

Bản án số: 179/2023/DS-PT

Ngày: 16-9-2023

*V/v Tranh chấp kiện đòi tài
sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tiến Hiệp
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Nga
Ông Trần Văn Nhum

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Lê Minh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:* Ông Lê Văn Quang
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 16 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 110/2023/TLPT-DS ngày 07 tháng 07 năm 2023, về việc “*Tranh chấp kiện đòi lại tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 11/5/2023 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 138/2023/QĐXX-PT ngày 07/8/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Phan Thị L, sinh năm 1972; cư trú tại: số 1 PBC, phường 1, Tp. B, tỉnh LĐ, có mặt.

Bị đơn: bà Phan Thị N, sinh năm 1967; cư trú tại: khu 3, phường TM, thị xã P, tỉnh Bình Phước, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Võ Chí C, sinh năm 1999; cư trú tại: thôn TL, xã PN, huyện B, tỉnh Bình Phước, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nghiêm Th, sinh năm 1961, xin vắng mặt.

+ Chị Nghiêm Ngọc Th1, sinh năm 1987, xin vắng mặt.

Cùng trú tại: khu 3, phường TM, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

+ Ông Nguyễn Xuân V, sinh năm 1979, xin vắng mặt.

+ Bà Đặng Thị Ngọc H, sinh năm 1979, xin vắng mặt.

Cùng trú tại: khu 4, phường TM, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

+ Bà Đinh Thị H1, sinh năm 1944; cư trú tại: khu 3, phường TM, thị xã P, tỉnh Bình Phước, có mặt.

+ Ông Kiều Tấn Đ, sinh năm 1985; trú tại: thôn NH 1, xã LG, thị xã P, tỉnh Bình Phước, xin vắng mặt.

+ Văn phòng Công chứng H, ngày 23/4/2018 đổi thành Văn phòng Công chứng P, ngày 18/8/2020 đổi thành Văn phòng Công chứng NH đến nay; địa chỉ: thôn K, xã PN, huyện B, tỉnh Bình Phước; người đại diện theo pháp luật: ông Ngọc Văn H2, chức vụ: Trưởng Văn phòng, vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn Phan Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 25/8/2020, ngày 05/11/2020 và được sửa đổi, bổ sung ngày 23/3/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phan Thị L trình bày:

Ngày 04/10/2016 bà được Ủy ban nhân dân thị xã P cấp thửa đất số 154, tờ bản đồ số 42, diện tích đất 76,9m² tọa lạc tại khu phố 3, phường TM, thị xã P (sau đây viết tắt là thửa đất số 154) theo giấy CNQSDĐ số vào sổ cấp CH 01721/CQ ngày 04/10/2016. Nguồn gốc đất do Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Thời điểm năm 1993 bà ở cùng gia đình bà Phan Thị N (chị gái của bà L), thời điểm này Nhà nước thu hồi đất của gia đình bà Phan Thị N để mở đường. Do gia đình bà Phan Thị N đã được cấp một lô đất ở khác nên khi bà N lấn chiếm sau đó xin cấp thêm thửa đất số 154 này thì không được Ủy ban nhân dân thị xã P chấp thuận. Thời điểm này bà L chung sống cùng gia đình bà N nên bà L đã làm thủ tục xin Ủy ban nhân dân thị xã P cấp quyền sử dụng đất trên. Năm 1995 bà đến tỉnh LD sinh sống, đi lại khó khăn nên bà ủy quyền cho bà N làm các thủ tục xin cấp đất. Tiền thuế đất, tiền lệ phí đều do bà N là người bỏ ra nộp.

Ngày 08/12/2017, bà Phan Thị N đã giả chữ ký của bà L ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất trên của bà cho con ruột là Nghiêm Ngọc Th1. Sau khi đứng tên quyền sử dụng đất chị Th1 đã chuyển nhượng lại cho ông Kiều Tấn Đ và ông Đ tiếp tục chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Xuân V và bà Đặng Thị Ngọc H, nên bà không thể yêu cầu bà N trả lại quyền sử dụng đối với diện tích đất trên cho mình.

Tại đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 23/3/2021, bà Phan Thị L khởi kiện yêu cầu buộc bà N phải trả cho bà L giá trị của diện tích đất 76,9m² thửa đất số 154, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại khu phố 3, phường TM, thị xã P theo giá thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Phan Thị L rút một phần yêu cầu khởi kiện, so với yêu cầu khởi kiện ban đầu đòi bị đơn bà Phan Thị N trả lại toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp tương ứng với số tiền là 1.540.000.000 đồng. Cụ thể, nguyên đơn yêu cầu sau khi trừ số tiền phí, thuế bà N đã đóng 233.776.000 đồng. Số tiền còn lại bà chỉ yêu cầu bà N trả sang cho bà một nửa giá trị tài sản tranh chấp, tương ứng số tiền 653.112.000 đồng.

Bị đơn bà Phan Thị N trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 154 là của gia đình bà. Năm 1993 gia đình bà có diện tích đất 2.400m² tại khu phố 3, thị trấn TM, huyện P (cũ), nay là thị xã P. Khi nhà nước mở đường và xây dựng bến xe khách P, diện tích đất của vợ chồng bà N nằm trong diện giải tỏa có đền bù và cấp tái định cư. Thời điểm này, bà Phan Thị L ở cùng nhà với vợ chồng bà N, ông Th nên bà N đã đưa thêm tên bà L vào hộ khẩu của gia đình để xin thêm đất tái định cư nhưng không được chấp nhận. Đến năm 2002, Ủy ban nhân dân huyện P cấp đất tái định cư cho ông Hồ A trên chính diện tích đất đã thu hồi của vợ chồng bà N (diện tích 8x20m²). Tuy nhiên, ông A chỉ mới xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 trên phần đất 4x20m², phần diện tích còn lại ông A xây dựng chuồng trại. Thấy vậy, bà N đã tái lấn chiếm xây dựng nhà cấp 4 trên diện tích đất 4x20m² của ông A. Sau đó, bà N dùng tên của bà Phan Thị L, chứng minh nhân dân của bà L để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này. Đến tháng 8/2016, Ủy ban nhân dân thị xã P đã cấp đất tái định cư cho bà L trên chính phần diện tích bà đã chiếm dụng của ông A với điều kiện bà L phải đóng tiền sử dụng đất. Bà N là người trực tiếp đi đóng tiền sử dụng đất, phí, lệ phí đo đạc với với tổng số tiền là 233.776.000 đồng.

Ngày 18/12/2017, bà N dùng giấy tờ tùy thân của bà L để làm thủ tục chuyển nhượng phần diện tích đất trên cho con gái là Nghiêm Ngọc Th1, hợp đồng chuyển nhượng được Văn phòng Công chứng (VPCC) H, nay là VPCC NH chứng thực, bà N đã giả chữ ký của bà L để thực hiện chuyển nhượng diện tích đất trên cho con gái Nghiêm Ngọc Th1.

Thực tế tất cả hồ sơ xin cấp đất cho bà Phan Thị L là bà N tự làm, bà N chỉ mượn chứng minh nhân dân của bà Phan Thị L để xin cấp đất đứng tên bà L. Bà N khẳng định việc bà L khởi kiện bà là không có căn cứ bởi nguồn gốc đất này là của bà và bà cũng là người tái lấn chiếm diện tích đất này của ông A đồng thời làm tất cả thủ tục xin cấp đất và đóng thuế quyền sử dụng đất, bà Phan Thị L chỉ là người đứng tên giùm trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của bà L về việc đòi lại giá trị phần đất tranh chấp, bà không đồng ý.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nghiêm Th trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày của bà Phan Thị N về nguồn gốc đất về quá trình xin cấp đất. Ông cho rằng việc bà Phan Thị L đòi lại đất là không có cơ sở vì đất của vợ chồng ông, mọi thủ tục cấp đất cũng như đóng thuế đất do bà N thực hiện. Bà L chỉ là người đứng tên giùm quyền sử dụng đất. Vì vậy, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nghiêm Ngọc Th1 trình bày:

Nguồn gốc đất là của mẹ chị bà Phan Thị N, ngày 18/12/2017 bà N và bà Đinh Thị H1 – bà ngoại của chị đã ký hợp đồng tặng cho chị, sau đó chị chuyển nhượng lại cho anh Kiều Tấn Đ. Nay bà L khởi kiện bà N, chị không có ý kiến cũng không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Kiều Tấn Đ trình bày:

Khoảng 8/2018, ông nhận chuyển nhượng thửa đất số 154 của chị Nghiêm Thị Th1. Sau khi chuyển nhượng ông lại tiếp tục chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Xuân V và bà Đặng Thị Ngọc H. Trong vụ án này ông không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị H1 trình bày:

Bà là mẹ ruột của bà Phan Thị L và Phan Thị N. Nguồn gốc thửa đất số 154 là của bà Phan Thị N. Sau đó N đã dùng chứng minh nhân dân của bà L để xin được cấp đất và Ủy ban nhân dân thị xã P đã cấp đất cho bà Phan Thị L. Bà không có tranh chấp gì đối với diện tích đất nói trên. Bà đề nghị bà L và bà N nên hòa giải thương lượng với nhau để giữ tình cảm chị em trong gia đình.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân V và bà Đặng Thị Ngọc H trình bày:

Ngày 10/5/2019, vợ chồng ông bà nhận chuyển nhượng của ông Kiều Tấn Đ thửa đất số 154. Việc chuyển nhượng đất là hợp pháp nên đề nghị Tòa án xem xét bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho vợ chồng ông bà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Văn phòng Công chứng P (nay là Văn phòng Công chứng NH) trình bày:

Ngày 08/12/2017, Văn phòng Công chứng H, tỉnh Bình Phước đã công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 00006028, quyền số 02-2017TP/CC-SCC/HĐGD, giữa bên chuyển nhượng là hộ bà Phan Thị L và bên nhận chuyển nhượng là Nghiêm Ngọc Th1 đối với thửa đất số 154. Người thực hiện việc công chứng là công chứng viên Huỳnh Văn C.

Ngày 23/4/2018, Sở Tư pháp tỉnh Bình Phước cho phép chuyển đổi từ Văn phòng Công chứng H thành Văn phòng Công chứng P. Đến ngày 18/8/2020, Sở Tư pháp cho phép đổi từ Văn phòng Công chứng P thành Văn phòng Công chứng NH.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, phía Văn phòng không có yêu cầu gì, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 11/05/2023 của Tòa án nhân dân Thị xã P, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị L. Buộc bị đơn bà Phan Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị L số tiền là 653.112.000 đồng (Sáu trăm năm mươi ba triệu một trăm mười hai nghìn đồng).

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền phải thi hành án theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị L – yêu cầu đối với việc đòi $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất tranh chấp, tương ứng số tiền 653.112.000 đồng (Sáu trăm năm mươi ba triệu một trăm mười hai nghìn đồng), sau khi đã trừ chi phí nộp thuế, lệ phí bà N nộp (số tiền 233.776.000 đồng).

Ngoài ra, Bản án còn tuyên phần án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/5/2023, bị đơn bà Phan Thị N có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Tòa án từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị N, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 11/5/2023 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thừa nhận của nguyên đơn bà Phan Thị L và bị đơn bà Phan Thị N trong quá trình giải quyết vụ án xác định được: Bà N là chị ruột của bà L. Năm 2016 bà L đứng tên đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 154, tờ bản đồ số 42, diện tích 76,9m² tại khu phố 3, phường TM, thị xã P. Toàn bộ trình tự, thủ tục đăng ký, nghĩa vụ tài chính đều đứng tên bà L sau đó bà L đã được Ủy ban nhân dân thị xã P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số vào sổ cấp CH 01721/CQ ngày 04/10/2016 đối với thửa đất này. Tuy nhiên, tiền thuế, phí 233.776.000 đồng và các chi phí khác để được cấp giấy chứng nhận thửa đất này đều do bà N nộp. Nguồn gốc sử dụng đất, theo giấy chứng nhận thể hiện là đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất.

[2] Tại Công văn số 58/UBND-SX ngày 19/01/2022, Ủy ban nhân dân thị xã P xác định quy trình cấp, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Phan Thị L là đúng quy định, đúng trình tự, thủ tục. Chính bà N là người thực hiện các thủ tục để bà L là người được nhà nước công nhận quyền sử dụng

đất. Lý do bà N đưa ra, do khi bà N bị thu hồi đất bà yêu cầu được cấp đất tái định cư thì được cơ quan có thẩm quyền trả lời bà đã được cấp 1 lô rồi thì với số lượng người trong gia đình bà N gồm 02 người lớn và 02 trẻ em thì bà N không được giao thêm đất tái định cư nữa. Như vậy, từ thời điểm thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 154 bà N đã thừa nhận quyền sử dụng thửa đất này là của bà L vì bà L mới là người có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực tế bà L mới là người được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Bà L không thừa nhận mình đứng tên quyền sử dụng giùm bà N. Do đó, phải xác định bà L là người có quyền sử dụng thửa đất số 154 này.

[3] Quá trình giải quyết vụ án các đương sự cũng thừa nhận, thực tế, từ năm 1993 đến năm 2016 bà N là người trực tiếp làm các thủ tục xin cấp đất tái định cư, bà là người lấn chiếm phần đất 4mx20m của ông Hồ A để xây dựng căn nhà cấp 4 vào năm 2004. Khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành cưỡng chế diện tích đất nêu trên thì bà N đã đi khiếu kiện, khiếu nại nhiều năm để xin được cấp đổi với phần đất này cho bà Phan Thị L. Đến năm 2016, bà N đã bỏ tiền ra để đóng tiền sử dụng đất và là người trực tiếp thực hiện các thủ tục liên quan đến việc xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho bà L. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà N vẫn trực tiếp quản lý, bảo quản, giữ gìn tài sản cho đến khi chuyển nhượng cho con gái là chị Nghiêm Ngọc Th1 vào năm 2019. Như vậy, thực tế bà N là người thực hiện nghĩa vụ tài chính để bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 154 và bà N cũng là người quản lý thửa đất từ khi được cấp giấy chứng nhận đến khi bà N chuyển nhượng cho người khác. Do bà N là người đã bỏ ra nhiều chi phí để bà L được cấp GCNQSDĐ, sau đó bà N cũng là người quản lý đất nên cần tính công sức của bà Phan Thị N tương đương với 50% giá trị đối với thửa đất tranh chấp, sau khi khấu trừ số tiền thuế đất, phí, lệ phí đo đạc bà N đã đóng với số tiền là 233.776.000 đồng. Phần giá trị đất tranh chấp còn lại buộc bà N có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị L.

[4] Đối với yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện, đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, quyết định và phần quyết định này đã có hiệu lực.

[5] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị N, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 11/05/2023 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước.

[6] Về chi phí tố tụng (xem xét thẩm định, định giá, lệ phí sao lục hồ sơ địa chính) của vụ án là 5.000.000 đồng đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L được chấp nhận nên bị đơn bà N phải chịu.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị N không được chấp nhận nên bà N phải chịu.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 11/05/2023 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước;

Áp dụng các điều 161, 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 17, 55, 99, 105, 166, 170 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị L.

Buộc bị đơn bà Phan Thị N trả cho bà Phan Thị L 653.112.000 (*sáu trăm năm mươi ba triệu, một trăm mười hai nghìn*) đồng.

2. Chi phí tố tụng : Nguyên đơn bà L tự nguyện chịu, được khấu trừ vào 5.000.000 đồng tạm ứng chi phí tố tụng bà L đã nộp.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Phan Thị N phải chịu 30.124.480 (*ba mươi triệu, một trăm hai bốn nghìn, bốn trăm tám mươi*) đồng.

Hoàn trả lại cho bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo biên lai thu số 0007138 ngày 02/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã P, tỉnh Bình Phước.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Phan Thị N phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008529 ngày 24/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Thị xã P, tỉnh Bình Phước.

Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Chi cục THADS Thị xã P;
- TAND Thị xã P;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Tiến Hiệp